

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN THAN  
UYÊN - TỈNH LAI CHÂU**

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>I</b>	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>187,00</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
1.1	Căn cứ hậu phương huyện Than Uyên	<b>50,00</b>		2020	
<b>2</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
2.1	Căn cứ chiến đấu huyện Than Uyên	<b>20,00</b>		2020	
<b>3</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
3.1	Khu tập trung QĐBDV/ Ban CHQS huyện Than Uyên	<b>20,03</b>		2020	
<b>4</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
4.1	Phân căn cứ hậu cần số 1/Quân khu 2	<b>76,70</b>	Nà Ít	2020	
4.2	Thao trường/ ban CHQS huyện Than Uyên	<b>14,00</b>	Nậm Sáng	2020	
<b>5</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
5.1	Bãi tập, huấn luyện dân quân tự vệ 12 xã, thị trấn	<b>6,27</b>		2020	Bổ sung
<b>II</b>	<b>Đất an ninh</b>	<b>3,55</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
1.1	Xây dựng mới trạm cảnh sát giao thông	<b>0,20</b>	Ngã ba đường đi Văn Bàn	2020	
<b>2</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
2.1	Công an huyện Than Uyên (Cơ sở mới)	<b>2,70</b>	Khu 7A	2016	
2.2	Trung tâm PCCC (Công an huyện Than Uyên)	<b>0,50</b>	Khu 2 (Trụ sở công an huyện cũ)	2020	
2.3	Trụ sở Công an thị trấn Than Uyên	<b>0,15</b>	Khu 5A-7B	2020	Bổ sung
<b>III</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>50,00</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
1.1	Cụm công nghiệp Than Uyên	<b>50,00</b>	Bản Sắn Bay, Nà Dắt	2020	
<b>IV</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>8,85</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
1.1	Thương mại dịch vụ Mường Cang	<b>0,25</b>	Trụ sở UBND xã cũ	2020	
1.2	Đất thương mại dịch vụ và đất ở liền kề (trạm thú y, trạm bảo vệ thực vật, khuyến nông cũ)	<b>0,50</b>	Xóm Mới	2020	Bổ sung
<b>2</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
2.1	Khu thương mại dịch vụ xã Ta Gia	<b>2,00</b>	Xá Cường 1	2019	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
3.1	Cửa hàng mua bán xe máy (Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Thành)	<b>0,04</b>		2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
3.2	Khu Trung tâm thương mại, chợ và đất ở liền kề	<b>1,56</b>	Khu 7B	2020	Bổ sung
3.3	Đất thương mại dịch vụ và đất ở liền kề (Bến xe huyện cũ)	<b>0,19</b>	Khu 2	2020	Bổ sung
3.4	Đất thương mại dịch vụ và đất ở liền kề (Trụ sở UBND thị trấn cũ; trụ sở công an thị trấn cũ)	<b>0,31</b>	Trụ sở UBND thị trấn cũ; trụ sở công an thị trấn cũ	2020	Bổ sung
3.5	Đất thương mại, dịch vụ	<b>1,00</b>		2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
4.1	Khu thương mại, dịch vụ khác trên địa bàn huyện Than Uyên	<b>3,00</b>	Các xã, thị trấn	2020	Bổ sung
<b>V</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>10,65</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
1.1	Nhà máy chế biến mù cao su	<b>5,00</b>	Bến Đò Trại Trâu	2020	
1.2	Xây dựng HTX dệt may thổ cẩm	<b>0,10</b>	Bản Mạ	2020	
<b>2</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
2.1	Khu giặt mở tập trung	<b>0,34</b>	Khu 4	2020	

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
2.2	Công ty cao su dầu tiếng Lai Châu	1,00	Khu 6	2020	
<b>3</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
3.1	Trạm xử lý nước Mường Than huyện Than Uyên	0,11		2019	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
4.1	Nhà máy chè và vườn ươm	2,20		2020	Bổ sung
4.2	Nhà máy chế biến mắc ca và vườn ươm	1,90		2020	Bổ sung
<b>VI</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng</b>	<b>20,60</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
1.1	Công ty cổ phần Huy Ngọc (khai thác VLXD)	3,00	Bản Muồng	2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2016
<b>2</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
2.1	XD công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm VLXD thông thường (HTX Phương Nhung)	1,82		2017	Đã thực hiện năm 2017; Bổ sung
2.3	Khai thác VLXD (mỏ đá)	5,00		2020	Bổ sung
2.4	Hợp tác xã Phương Nhung (khai thác VLXD) (bổ sung thêm diện tích)	3,00	Che Bó	2020	
2.5	Khu sản xuất gạch không nung, cát sạch	1,00	Công ty Đạt Phát cũ	2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
3.1	Khu khai thác sét, gạch ngói	4,70	Khu 8	2020	
<b>4</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
4.1	Các công trình sản xuất vật liệu xây dựng khác	2,08		2020	Bổ sung
<b>VII</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>2,11</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
1.1	Trụ sở UBND xã Mường Cang	1,00	Bản Mạ	2020	Bổ sung
<b>2</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
2.1	Trụ sở UBND thị trấn Than Uyên	0,60	Khu 5A,7B	2020	Bổ sung
2.2	Viện kiểm soát	0,30	Khu 7	2020	
2.3	Mở rộng Chi cục thuế huyện	0,08	Khu 1	2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
3.1	Chốt kiểm soát nông sản	0,03	Xá Cuông 1	2020	
<b>4</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
4.1	Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp tại Mường Than	0,10		2020	Bổ sung
<b>VIII</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>	<b>45,30</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Tà Hira</b>				
1.1	Trạm vật tư, trạm khuyến nông	0,10	Nhà ông Sương và ông Thuận - Bản Cáp Na 1	2020	
<b>2</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
2.1	Chốt kiểm dịch động vật ven QL 32	0,10	Khu Ngã Ba	2020	
<b>3</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
3.1	Các công trình xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác	45,10		2020	
<b>IX</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b>	<b>12,96</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
1.1	Xây dựng điểm di tích văn hóa Thẩm Lán Chề	5,00	Khu ngã ba	2020	
1.2	Xây dựng khu di tích lịch sử văn hóa bản Luót xã Mường Kim	7,96		2019	QĐ số 1394/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 16/11/2018; Bổ sung
<b>X</b>	<b>Đất danh lam thắng cảnh</b>	<b>5,00</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
1.1	Quản thể hang động bản Mè	2,00	Bản Mè	2020	
1.2	Quản thể hang động Thẩm Nánh	2,00	Bản Xá Cuông I	2020	Bổ sung
<b>1</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
1.1	Quản thể hang động Nậm Bó	1,00	Bản Lun I	2020	Bổ sung
<b>XI</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>145,76</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
1.1	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Noong Quang</i>	0,50	Noong Quang	2020	
	<i>Bản Mùi 1 (xóm Pá Lầu)</i>	1,46	Bản Mùi 1	2020	
	<i>Bản Mùi 1 (xóm Chư Lau)</i>	0,54	Bản Mùi 1	2020	Bổ sung
1.2	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	1,05	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>2</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
2.1	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Bản Lướt</i>	1,50	Bản Lướt	2020	
	<i>Bản Là</i>	1,23	Bản Là	2020	
	<i>Bản Nà Đình</i>	1,45	Bản Nà Đình	2020	
	<i>Bản Nà Cay</i>	0,72	Bản Nà Cay	2020	
	<i>Bản Nà Khương</i>	0,87	Bản Nà Khương	2020	
	<i>Bản Ngã Ba</i>	1,00	Khu Ngã Ba	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
2.2	Bổ trí ổn định đất ở định cư bản Nà Phạ, Mường Kim	1,60	Bản Nà Phạ	2020	Bổ sung
2.3	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư	3,00	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
3.1	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Bản Hát Nam</i>	1,00	Bản Hát Nam	2020	
	<i>Bản Khoang, bản Xi , bản Xanh</i>	1,50	Bản Khoang, bản Xi , bản Xanh	2020	
	<i>Bản Vè</i>	1,50	Bản Vè	2020	
	<i>Bản Mường (Phai Ta)</i>	2,00	Bản Mường (Phai Ta)	2020	Bổ sung
	<i>Bản Mường</i>	1,00	Đường đi Hát nam	2020	Bổ sung
3.2	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	1,00	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
4.1	Dự án tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn Cẩm Trung 4, xã Mường Than	1,00	Độc 2 bên đường quốc lộ 32 giáp địa phận thị trấn Than Uyên	2019-2020	
4.2	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Độc đường vành đai QL279</i>	0,50	Bản Ẽn Nội, bản Ẽn Luông, bản Phương Quang, bản Đông, bản Sen Đông 1,2	2020	
	<i>Cẩm Trung 4 (sau khu tạo quỹ đất)</i>	0,20	Cẩm Trung 4	2020	Bổ sung
4.3	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	3,00	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
5.1	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Bản Mỹ</i>	1,60	Bản Mỹ	2020	Bổ sung
	<i>Bản Khem</i>	1,25	Bản Khem	2020	
	<i>Bản Mè TĐC</i>	5,00	Bản Mè TĐC	2020	Bổ sung
	<i>Bản Gia</i>	0,30	Bản Gia	2020	Bổ sung
	<i>Bản Hỳ</i>	0,55	Bản Hỳ	2020	Bổ sung
5.2	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	1,05	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>6</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
6.1	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Nà Chằm</i>	<b>0,74</b>	Nà Chằm	2020	
	<i>Nà Khiết</i>	<b>0,29</b>	Nà Khiết	2020	
	<i>Bản Mạ</i>	<b>1,20</b>	Bản Mạ	2020	
	<i>Co Nội</i>	<b>0,12</b>	Co Nội	2020	
	<i>Phiêng Cầm A</i>	<b>1,00</b>	Phiêng Cầm A	2020	
	<i>Phiêng Cầm B</i>	<b>0,70</b>	Phiêng Cầm B	2020	
	<i>Pù Quái</i>	<b>0,75</b>	Pù Quái	2020	
	<i>Huổi Hầm</i>	<b>0,31</b>	Huổi Hầm	2020	
	<i>Bản Mé</i>	<b>0,60</b>	Bản Mé	2020	
	<i>Bản Pom Miu</i>	<b>0,21</b>	Bản Pom Miu	2020	
	<i>Bản Nà Lầu</i>	<b>0,80</b>	Bản Nà Lầu	2020	
	<i>Bản Co Phày</i>	<b>0,52</b>	Bản Co Phày	2020	
	<i>Xóm Mới - cạnh trạm thú y</i>	<b>0,30</b>	Xóm Mới	2020	
	<i>Bản Đán Khoen - trên nhà ông Vo</i>	<b>0,10</b>	Bản Đán Khoen	2020	
6.2	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	<b>3,00</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
7.1	Tạo quỹ đất khu dân cư nông thôn, đất ở	<b>0,07</b>	Đội 9	2018	Đã thực hiện năm 2018; Bổ sung
7.2	Đất ở đội 9 (San gạt tạo quỹ đất ở đội 9 xã Phúc Than)	<b>0,21</b>	Đội 9	2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
7.3	Dự án tạo quỹ đất ở xây dựng khu dân cư nông thôn ven QL 279 (đề Đấu giá, TĐC, giao đất có thu tiền sử dụng đất)	<b>0,30</b>	Giáp UBND xã	2020	
7.4	Tạo quỹ đất xây dựng khu dân cư nông thôn tại bản Sân Bay	<b>0,60</b>	Điểm trường tiểu học Sân Bay cũ	2020	
7.5	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Bản Xa Bó (Nà Phát - Sa Ngà)</i>	<b>2,41</b>	Bản Xa Bó	2020	
	<i>Đội 9 (ven QL 32)</i>	<b>1,96</b>	Đội 9 (ven QL 32)	2020	
	<i>Mở rộng phía sau khu dân cư đội 9 ven đường QL32(mở rộng thêm 13 m)</i>	<b>0,50</b>	Ven đường QL32	2020	
	<i>Đội 10 (ven QL 32)</i>	<b>0,75</b>	Đội 10	2020	
	<i>Bản Sân Bay</i>	<b>0,47</b>	Bản Sân Bay	2020	
	<i>Khu vực bản Noong Thăng</i>	<b>0,30</b>		2020	
7.6	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư	<b>4,00</b>	các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
8.1	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Bản Đán Tọ</i>	<b>1,50</b>	Bản Đán Tọ	2020	
	<i>Bản Tu San</i>	<b>1,70</b>	Bản Tu San	2020	
	<i>Bản Pá Liềng (trong nội bộ bản - không quy hoạch ở vị trí mới)</i>	<b>1,00</b>	Bản Pá Liềng	2020	
	<i>Bản Xoong</i>	<b>0,50</b>	Bản Xoong	2020	Bổ sung
	<i>Bản Hô Ta</i>	<b>0,50</b>	Bản Hô Ta	2020	Bổ sung
	<i>Phả Nhao (Bản Hô Ta)</i>	<b>1,00</b>	Phả Nhao (Bản Hô Ta)	2020	Bổ sung
	<i>Bản Nậm Pắt</i>	<b>1,30</b>	Bản Nậm Pắt	2020	Bổ sung
	<i>Đất ở khu trung tâm xã</i>	<b>1,50</b>		2020	Bổ sung
	<i>Bản Lum 1</i>	<b>1,00</b>	Bản Lum 1	2020	Bổ sung
	<i>Bản Lum 2</i>	<b>1,00</b>	Bản Lum 2	2020	Bổ sung
	<i>Bản Khá</i>	<b>1,00</b>	Bản Khá	2020	Bổ sung
8.2	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	<b>1,10</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>9</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
9.1	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
	<i>Bản Lọng Bon</i>	<b>1,50</b>	Bản Lọng Bon	2020	
	<i>Dọc đường cứu hộ, cứu nạn</i>	<b>0,60</b>	Giáp mằm non Hua Nà	2020	
	<i>02 bên đường (từ Trường THCS Hua Nà - UBND xã Hua Nà</i>	<b>0,75</b>	Bản Hua Nà (Địa phận xã Hua Nà)	2020	Bổ sung
9.2	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	<b>1,30</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>10</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
10.1	Chuyển mục đích đất ở, giãn dân tại các bản				
	<i>Bản Cáp Na 1 (Pu Có)</i>	<b>1,50</b>	Bản Cáp Na 1 (Pu Có)	2020	
	<i>Bản Cáp Na 4 (Dưới đường đi Hồ Chít)</i>	<b>1,30</b>	Bản Cáp Na 4 (Dưới đường đi Hồ Chít)	2020	
	<i>Bản Noong Ô (Ten Luông)</i>	<b>1,00</b>	Bản Noong Ô (Ten Luông)	2020	
	<i>Bản Khi (Hai bên đường QL279)</i>	<b>2,50</b>	Bản Khi (Hai bên đường QL279)	2020	
	<i>Bản Hua Chít -Tà Hừa</i>	<b>0,50</b>	Bản Hua Chít	2020	
	<i>Bản Pa Chít Tấu -Tà Hừa</i>	<b>0,50</b>	Bản Hua Chít	2020	
10.2	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	<b>1,00</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>11</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
11.1	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	<b>1,50</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>12</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
12.1	Tạo quỹ đất ở, lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất (Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên)	<b>0,15</b>	Xã Mường Kim, Xã Phúc Than	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
12.2	Các công trình đất ở tại nông thôn khác	<b>58,98</b>		2020	Bổ sung
<b>XII</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>30,31</b>			
<b>1</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
1.1	Thực hiện dự án chỉnh trang đô thị (Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Than Uyên)	<b>0,33</b>		2018	Đã thực hiện năm 2018; Bổ sung
1.2	Dự án tạo quỹ đất ở, chỉnh trang đô thị Khu 10	<b>0,66</b>	Khu 10	2018	Đã thực hiện năm 2018; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
1.3	Dự án chỉnh trang đô thị khu 5A-7B (dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B thị trấn Than Uyên)	<b>6,60</b>	Khu 5A-7B	2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
1.4	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất ở tại khu 5B (để TĐC, đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất - sau chi nhánh điện)	<b>0,50</b>	Khu 5B	2020	
1.5	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất ở tại Khu 2	<b>1,00</b>	Dọc theo suối Nậm bốn và nằm tiếp giáp với bên xe Than Uyên	2020	Bổ sung
1.6	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất ở tại khu 10 (để TĐC, đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất - xung quanh khu vực quy hoạch bến xe)	<b>1,00</b>	khu 10	2020	Bổ sung
1.7	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất ở tại khu 5B (để TĐC, đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất - Cửa hàng sách và thiết bị trường học, sau điện lực và trạm vật tư nông nghiệp)	<b>0,12</b>	Khu 5B	2020	
1.8	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất ở tại khu 9 và khu 10 (để TĐC, đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất - Dọc đường từ nhà ông Minh đi nhà ông Huấn)	<b>0,88</b>	Khu 9	2020	
1.9	Dự án xây dựng khu đô thị mới tại khu 8, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	<b>8,35</b>	Khu 8	2020	Bổ sung
1.10	Chuyển mục đích đất ở tại các Khu				
	<i>Khu 9 (Dọc đường đi Mường Mít)</i>	<b>0,55</b>	Khu 9	2020	
	<i>Khu 5A (gần ông Tuồi)</i>	<b>0,45</b>	Khu 2	2020	
	<i>Bản Phường (2 bên đường từ Trường THCS Hua Nà - UBND xã Hua Nà )</i>	<b>0,80</b>		2020	
	<i>Khu 8</i>	<b>1,00</b>	Khu 8	2020	
	<i>Đường vào điểm dân cư khu 6 (Cạnh khu bán trú)</i>	<b>0,16</b>	Khu 6	2020	
	<i>Đường cứu hộ cứu nạn ( giáp Bản Lọng Bon - xã Hua Nà)</i>	<b>1,05</b>		2020	

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
	<i>Khu 7A dọc QL 279</i>	<b>0,70</b>	Khu 7A	2020	
11.11	Đất ở xen kẽ trong các khu dân cư	<b>6,16</b>	Các khu	2016-2020	Bổ sung
<b>XIII</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>	<b>1,00</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
1.1	Bãi tập kết rác thải	<b>0,10</b>	Bản tái định cư	2020	
<b>2</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
2.1	Khu xử lý chất thải	<b>0,20</b>	Bản Nà Dân	2020	
<b>3</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
3.1	Bãi rác thải tập trung	<b>0,10</b>	Bản Nam	2020	
<b>4</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
4.1	Bãi rác thải tập trung	<b>0,10</b>	Rừng Đán Tọ	2020	
<b>5</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
5.1	Bãi rác thải tập trung	<b>0,10</b>	Giáp bản Lăn	2020	
<b>6</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
6.1	Bãi tập kết rác thải	<b>0,10</b>	Bản Cáp Na 1	2020	
<b>7</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
7.1	Bãi rác thải tập trung	<b>0,10</b>	Cạnh nghĩa địa Bản Pu Cay	2020	
<b>8</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
8.1	Bãi rác thải tập trung	<b>0,10</b>	Cắm Trung 4	2020	
<b>9</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
9.1	Bãi rác thải tập trung	<b>0,10</b>	bản Khoang	2020	Bổ sung
<b>XIV</b>	<b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>82,99</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
1.1	Nghĩa trang nhân dân điểm TĐC Pá Liêng 1	<b>1,00</b>	Điểm TĐC Pá Liêng 1	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
1.2	Nghĩa trang nhân dân điểm TĐC Bản Lun 3	<b>1,00</b>	Điểm TĐC Bản Lun 3	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
1.3	Nghĩa trang nhân dân bản Nậm Pát + Tà Mung + Hồ Ta	<b>0,50</b>	Nậm Pát + Tà Mung + Hồ Ta	2020	
1.4	Nghĩa trang nhân dân bản Đán Tọ + Tu San + Nậm Mớ	<b>0,50</b>	Bản Đán Tọ	2020	
1.5	Nghĩa trang nhân dân điểm TĐC Trung Tâm	<b>1,00</b>	Điểm TĐC Trung Tâm	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
<b>2</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
2.1	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên	<b>1,10</b>	Khu 6	2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
3.1	Nghĩa trang nhân dân bản Tà Lôm	<b>0,50</b>	Bản Tà Lôm	2020	
3.2	Nghĩa trang nhân dân bản Chế Hạng	<b>0,50</b>	Chế Hạng	2020	Bổ sung
3.3	Nghĩa trang nhân dân bản Mùi I	<b>0,50</b>	Mùi I	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
3.4	Nghĩa trang nhân dân bản Mùi II	<b>0,50</b>	Mùi II	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
4.1	Nghĩa trang nhân dân (Bản Hý) + Ten Co Mur	<b>1,00</b>	Bản Hý + Ten Co Mur	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
4.2	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân Bản Nam	<b>0,20</b>	Bản Nam	2020	Bổ sung
4.3	Nghĩa địa Bản Khem	<b>0,80</b>	Bản Khem	2020	Bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
5.1	Nghĩa trang nhân dân bản Nà Mã	<b>0,32</b>	Bản Nà Mã	2020	
<b>6</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
6.1	Nghĩa trang nhân dân Noong Thăng + Đội 11	1,50	Noong Thăng + Đội 11	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
<b>7</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
7.1	Nghĩa trang nhân dân Bản Cáp Na 1 (Huổi Ó)	1,00	Bản Cáp Na 1 (Huổi Ó)	2020	
7.2	Nghĩa trang nhân dân bản Noong Ma	0,50	Bản Noong Ma	2020	
7.3	Nghĩa trang nhân dân bản Pa Chít Tấu	0,50	Bản Pa Chít Tấu	2020	
<b>8</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
8.1	Nghĩa trang nhân dân bản (Bản Pá Khoang)	0,50	Bản Pá Khoang	2020	
8.2	Nghĩa trang nhân dân bản Huổi Bắc	0,50	Bản Huổi Bắc	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
<b>9</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
9.1	Nghĩa trang nhân dân Mường Than	0,30	Cắm Trung 4	2020	
<b>10</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
10.1	Các công trình đất nghĩa trang nghĩa địa khác	68,77		2020	Bổ sung
<b>XV</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>	12,52			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
1.1	Nhà văn hóa các bản xã Mường Cang	0,08		2019	Bổ sung
1.2	Nhà văn hóa xã Mường Cang	0,15	Bản Ma	2020	
1.3	Nhà văn hóa bản Xóm Mới	0,02	Xóm Mới	2019	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 28/7/2016
1.4	Nhà văn hóa (Bản Cỏi Nội)	0,03	Bản Cỏi Nội	2020	
1.5	Nhà văn hóa Bản Mạ	0,03	Bản Mạ	2020	
1.6	Nhà văn hóa Bản Đản Khoen	0,03	Bản Đản Khoen	2020	
1.7	Nhà văn hóa Bản Mé	0,03	Bản Mé	2020	
1.8	Nhà văn hóa Bản Pù Quái	0,03	Bản Pù Quái	2020	
1.9	Nhà văn hóa Bản Muông	0,03	Bản Muông	2020	
1.10	Nhà văn hóa Bản Phiêng Cắm B	0,03	Bản Phiêng Cắm B	2020	
1.11	Nhà văn hóa Bản Cang Mường	0,03	Bản Cang Mường	2020	
1.12	Nhà văn hóa Bản Giao Thông	0,03	Bản Giao Thông	2020	
1.13	Nhà văn hóa Bản Pom Miu	0,03	Bản Pom Miu	2020	
1.14	Nhà văn hóa Bản Phiêng Cắm A	0,03	Bản Phiêng Cắm A	2020	
<b>2</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
2.1	Đất sinh hoạt cộng đồng (XD nhà văn hóa khu 5)	0,02		2017	Đã thực hiện năm 2017; Bổ sung
2.2	Nhà văn hóa Khu 3	0,02	Khu 3	2017	Đã thực hiện năm 2017; NQ số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2016
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng (XD nhà văn hóa khu 5)	0,13		2019	Bổ sung
2.4	Nhà văn hóa khu 2 (công an)	0,03	Khu 2	2020	
2.5	Nhà văn hóa khu 5B (trạm y tế thị trấn cũ)	0,11	Khu 5B	2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
3.1	Nhà văn hóa các bản xã Khoen On	0,40		2019	Bổ sung
3.2	Nhà văn hóa Bản Tà Lôm	0,03	Bản Tà Lôm	2020	
3.3	Nhà văn hóa Bản Noong Quang	0,03	Bản Noong Quang	2020	
3.4	Nhà văn hóa Bản Hua Đán	0,03	Bản Hua Đán	2020	
3.5	Nhà văn hóa Bản Chế Hạng	0,03	Bản Chế Hạng	2020	
<b>4</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
4.1	Nhà văn hóa các bản xã Mường Kim	0,50		2019	Bổ sung
4.2	Nhà văn hóa Bản Là 1	0,03	Bản Là 1	2020	
4.3	Nhà văn hóa Bản Là 2	0,03	Bản Là 2	2020	

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
4.4	Nhà văn hóa Chiềng Ban 1	0,03	Chiềng Ban 1	2020	
4.5	Nhà văn hóa Mường 2	0,03	Mường 2	2020	
4.6	Nhà văn hóa Mường 1	0,03	Mường 1	2020	
4.7	Nhà văn hóa Nà Phạ	0,03	Nà Phạ	2020	
4.8	Nhà văn hóa Nà Ban	0,03	Nà Ban	2020	
4.9	Nhà văn hóa Bản Khiết	0,03	Bản Khiết	2020	
4.10	Nhà văn hóa Bản Nà Dân 2	0,03	Bản Nà Dân 2	2020	
4.11	Nhà văn hóa bản Nà É 1	0,03	Bản Nà É 1	2020	
4.12	Nhà văn hóa bản Nà É 2	0,03	Bản Nà É 2	2020	
<b>5</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
5.1	Nhà văn hóa các bản xã Mường Mít	0,84		2019	Bổ sung
5.2	Nhà văn hóa bản (Bản Ít)	0,03	Bản Ít	2020	
5.3	Nhà văn hóa bản (Bản Lào)	0,03	Bản Lào	2020	
5.4	Nhà văn hóa bản (Bản Xanh)	0,03	Bản Xanh	2020	
5.5	Nhà văn hóa bản (Bản Xi)	0,03	Bản Xi	2020	
<b>6</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
6.1	Nhà văn hóa các bản xã Mường Than	0,30		2019	Bổ sung
6.2	Nhà văn hóa xã Mường Than	0,20		2020	
6.3	Nhà văn hóa bản Mường Than 2	0,03	Bản Mường Than 2	2020	
<b>7</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
7.1	Nhà văn hóa các bản xã Ta Gia	0,30		2019	Bổ sung
7.2	Nhà văn hóa bản Khem	0,03	Bản Khem	2020	
7.3	Nhà văn hóa bản Huổi Cây	0,03	Bản Huổi Cây	2020	
7.4	Nhà văn hóa bản Hua Mỹ	0,03	Bản Hua Mỹ	2020	
7.5	Nhà văn hóa bản Noong Quài	0,03	Bản Noong Quài	2020	
7.6	Nhà văn hóa Bản Xá Cuông 1	0,03	Bản Xá Cuông 1	2020	
7.7	Nhà văn hóa bản Xá Cuông 2	0,03	Bản Xá Cuông 2	2020	Bổ sung
7.8	Nhà văn hóa bản Ten Co Mư	0,03	Bản Ten Co Mư	2020	Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
8.1	Nhà văn hóa các bản xã Tà Mung	0,45		2019	Bổ sung
8.2	Nhà văn hoá Bản Tà Mung	0,03	Bản Tà Mung	2020	
8.3	Nhà văn hoá Bản Pá Liêng	0,03	Bản Pá Liêng	2020	
8.4	Nhà văn hoá Bản Hồ Ta	0,03	Bản Hồ Ta	2020	
8.5	Nhà văn hoá Bản Đán Tọ	0,03	Bản Đán Tọ	2020	
8.6	Nhà văn hoá Bản Nậm Mớ	0,03	Bản Nậm Mớ	2020	
<b>9</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
9.1	Nhà văn hóa các bản xã Hua Nà	0,20		2019	Bổ sung
9.2	Nhà văn hóa bản Hua Nà	0,03	Bản Hua Nà	2020	
9.3	Nhà văn hóa bản Đán Đăm	0,03	Bản Đán Đăm	2020	
9.4	Nhà văn hóa bản Chăm Cáy	0,03	Bản Chăm Cáy	2020	
9.5	Nhà văn hóa bản Phường	0,03	Bản Phường	2020	Bổ sung
9.6	Nhà văn hóa bản Pù cây	0,03		2020	
9.7	Nhà văn hóa bản Đắc	0,03		2020	
9.8	Nhà văn hóa bản Lọng Bon	0,03		2020	
9.9	Nhà văn hóa bản Nà Mã	0,03		2020	
<b>10</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
10.1	Nhà văn hóa các bản xã Phúc Than	0,42		2019	Bổ sung
10.2	Nhà văn hóa Nậm Vai	0,03	Nậm Vai	2020	
10.3	Nhà văn hóa Sam Sầu	0,03	Sam Sầu	2020	

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
10.4	Nhà văn hóa Nà Dắt	0,03	Nà Dắt	2020	
10.5	Nhà văn hóa Đội 11	0,03	Đội 11	2020	
10.6	Nhà văn hóa Đội 9 + Đội 10	0,08	Đội 10	2020	
10.7	Nhà văn hóa Sân Bay	0,03	Sân Bay	2020	
10.8	Nhà văn hóa Nà Phái	0,03	Nà Phái	2020	
<b>11</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
11.1	Nhà văn hóa các bản xã Tà Hừa	0,20		2019	Bổ sung
11.2	Nhà văn hóa xã Tà Hừa	0,03	Trong khuôn viên UBND xã	2020	
11.3	Nhà văn hóa Bản Cáp Na 4	0,03	Bản Cáp Na 4 (Gần nhà ông Là)	2020	
11.4	Nhà văn hóa Bản Pá Chít Tấu	0,03	Bản Pá Chít Tấu	2020	
11.5	Nhà văn hóa bản Noong Ô	0,03	Bản Noong Ô	2020	
11.6	Nhà văn hóa Bản Hua Chít	0,03	Bản Hua Chít	2020	
11.7	Nhà văn hóa Bản Cáp Na 1	0,03	Bản Cáp Na 1	2020	Bổ sung
<b>12</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
12.1	Nhà văn hóa các bản xã Pha Mu	0,16		2019	Bổ sung
12.2	Nhà văn hóa Bản Pá Khoang	0,03	Bản Pá Khoang	2020	
12.3	Nhà văn hóa Bản Huổi Bắc	0,03	Bản Huổi Bắc	2020	
<b>13</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
13.1	Các công trình đất sinh hoạt cộng đồng khác	5,96		2020	Bổ sung
<b>XVI</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>10,22</b>			
<b>1</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
1.1	Nhà trưng bày truyền thống	0,02	Gần đài truyền hình	2020	
<b>2</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
2.1	Bia tường niệm khu di tích lịch sử Bản Lướt	0,10	Bản Lướt	2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
3.1	Các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa khác	10,10		2020	Bổ sung
<b>XVII</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>2,92</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
1.1	Trạm y tế xã Mường Cang	0,30	Bản Mạ	2020	
<b>2</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
2.1	Đất cơ sở y tế (Trung tâm y tế huyện Than Uyên)	0,02		2017	Đã thực hiện năm 2017; Bổ sung
2.2	Mở rộng Bệnh viện da khoa huyện Than Uyên	0,40	Trung tâm GDTX cũ	2018	Đã thực hiện năm 2018; QĐ số 957/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu
2.3	Trạm y tế thị trấn Than Uyên	0,30	Khu 5A,7B	2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
3.1	Trạm y tế xã Hua Nà	0,29		2019	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
4.1	Trạm y tế xã Khoen On	0,17		2019	Bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
5.1	Trạm y tế xã Pha Mu	0,65	Bản Pu Cay	2019	Bổ sung
<b>6</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
6.1	Trạm y tế xã Tà Hừa	0,22		2019	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
7.1	Các công trình đất xây dựng cơ sở y tế khác	0,57		2020	Bổ sung
<b>XVIII</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>17,48</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
1.1	Trường PTD/PT THCS Ta Gia	0,49	Bản Xá Cường 1	2020	Bổ sung

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
1.2	Trường Mầm non số 1 Ta Gia	0,20	Bản Xá Cường 1	2020	Bổ sung
1.3	Trường PTDTBT Tiểu học số 1 Ta Gia	0,04	Bản Củng	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
1.4	Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Ta Gia	0,55	Bản Khem	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
1.5	Điểm trường tiểu học bản Nam	0,08	Bản Nam	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
1.6	Điểm trường tiểu học bản Mè	0,14	Bản Mè	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
1.7	Mở rộng trường tiểu học trung tâm điểm bản Co Cai	0,10	TĐC Bản Nam	2020	
1.8	Mở rộng điểm trường mầm non bản Huổi Cây	0,02	Bản Huổi Cây	2020	
1.9	Mở rộng điểm trường tiểu học bản Huổi Cây	0,02	Bản Huổi Cây	2020	Bổ sung
1.10	Điểm trường tiểu học bản Ten Co Mur	0,30	Bản Ten Co Mur	2020	Bổ sung
1.11	Điểm trường mầm non bản Ten Co Mur	0,30	Bản Ten Co Mur	2020	Bổ sung
1.12	Trường mầm non số 2 xã Ta Gia (điểm trung tâm mới) (bổ sung)	0,65		2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
<b>2</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
2.1	Điểm trường mầm non bản Đắc	0,02	Bản Đắc	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
2.2	Điểm trường mầm non bản Nà Mã	0,02	Nà Mã	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
2.3	Mở rộng trường mầm non trung tâm điểm bản Lọng Bon	0,25	Bản Lọng Bon	2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
3.1	Trường PTDTBT Tiểu học số 2 Phúc Than	0,20	Đội 11	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
3.2	Trường mầm non số 1 Phúc Than	0,13	Đội 9	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
3.3	Điểm trường tiểu học bản Mờ	0,08	Bản Mờ	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
3.4	Mở rộng điểm trường mầm non Nậm Vai	0,10	Bản Nậm Vai	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
3.5	Mở rộng điểm trường tiểu học bản Nậm Vai	0,05	Bản Nậm Vai	2020	
3.6	Mở rộng điểm trường mầm non Sấp Ngựa 1	0,05	Sấp Ngựa 1	2020	Bổ sung
3.7	Trường mầm non số 2 điểm trường Sấp Ngựa 2	0,08	Sấp Ngựa 2	2018	Đã thực hiện năm 2018; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
<b>4</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
4.1	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (Trường THPT Than Uyên)	0,56		2017	Đã thực hiện năm 2017; Bổ sung
4.2	Mở rộng Trường THCS thị trấn	0,96	Khu 7B	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
4.3	Mở rộng Trung tâm dạy nghề huyện	0,15	Khu 2	2020	
4.4	Mở rộng Trường mầm non số 2	0,10	Khu 7A	2020	Bổ sung
4.5	Trường Tiểu học cơ sở 2 Than Uyên	1,00	Khu 5A-7B	2020	Bổ sung
4.6	Trường Mầm non cơ sở 2 Than Uyên	1,00	Khu 10	2020	Bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
5.1	Điểm trường mầm non bản Mùi 1	0,16	Bản Mùi 1	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
5.2	Mở rộng điểm trường mầm non bản Hua Đán	0,10	Bản Hua Đán	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
5.3	Điểm trường mầm non bản Tà Lôm	0,12	Bản Tà Lôm	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
5.4	Điểm trường mầm non bán Chế Hạng	0,05	Chế Hạng	2020	
5.5	Mở rộng điểm trường tiểu học bán Hua Đán	0,05	Hua Đán	2020	
5.6	Trường tiểu học số 2 Khoen On điểm trường bán Mùi - Bán Mùi 2	0,40	Khu trạm trộn	2020	Bổ sung
5.7	Mở rộng trường tiểu học số 1 Khoen On	0,30	Bán On	2020	Bổ sung
5.8	Mở rộng trường THCS số 2 Khoen On	0,20	Bán Mùi 2	2020	Bổ sung
<b>6</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
6.1	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo (Trường THPT Mường Kim)	1,93		2017	Đã thực hiện năm 2017; Bổ sung
6.2	Trường mầm non số 1 Mường Kim	0,50	trường TH cũ	2020	Bổ sung
6.3	Mở rộng Trường tiểu học số 2 Mường Kim	0,20	Bán Nà Khương	2020	
6.4	Mở rộng Trường mầm non số 2 Mường Kim	0,10	Bán Nà Khương	2020	Bổ sung
6.5	Mở rộng Trường mầm non số 1 Mường Kim	0,20	Nà Dân	2020	Bổ sung
6.6	Mở rộng Trường THCS số 2 Mường Kim	0,35	Bán Nà Khương	2020	Bổ sung
6.7	Mở rộng Trường THCS số 1 Mường Kim	0,50	Bán Là 1	2020	Bổ sung
6.8	Trường mầm non số 1 Mường Kim - điểm trường Bán Là	0,10	Bán Là	2020	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
7.1	Trường mầm non số 2 Mường Than điểm bán Sen Đông 1	0,21	Sen Đông 1	2020	
7.2	Mở rộng trường tiểu học số 2 Mường Than	0,10	Phương Quang	2020	Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
8.1	Mở rộng điểm trường mầm non Đán Tọ	0,18	Đán Tọ	2020	Bổ sung
8.2	Trường PTDT bán trú tiểu học xã Tà Mung (điểm trung tâm)	0,50	Hồ Ta	2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
8.3	Trường PTDT bán trú tiểu học xã Tà Mung, huyện Than Uyên (điều chỉnh diện tích, loại đất)	0,50	Hồ Ta	2019	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Bổ sung
8.4	Xây dựng mô hình trường học nông trại cho trường PTDTBT THCS xã Tà Mung	2,20		2020	Bổ sung
<b>9</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
9.1	Mở rộng Trường tiểu học Tà Hừa	0,20	Bán Cáp Na 2	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
9.2	Điểm trường mầm non bán Pá Chít Tấu	0,05	Bán Pá Chít Tấu	2020	
<b>10</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
10.1	Mở rộng điểm trường mầm non bán Pá Khoang	0,04	Bán Pá Khoang	2020	
<b>11</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
11.1	Điểm trường tiểu học bán Hát Nam	0,60	Bán Hát Nam	2020	Bổ sung
<b>XIX</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>	<b>5,00</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
1.1	Sân vận động xã Mường Than	0,60		2020	
<b>2</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
2.1	Sân vận động xã Ta Gia	0,40	Xá Cường 1	2020	
<b>3</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
3.1	Sân vận động xã Hua Nà	0,40	Bán Đán Đăm	2020	
<b>4</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
4.1	Sân thể thao cụm bán (Sân Bay + Nà Phái + Nà Dắt + Sam Sầu)	0,50	Cạnh khu ĐC Nà Ít	2020	
4.2	Sân vận động xã Phúc Than	0,30	Đội 9	2020	
<b>5</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
5.1	Sân vận động xã Tà Hừa	0,20	Bán Cáp Na 1 - cạnh trường mầm non	2020	
<b>6</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
6.1	Sân vận động xã Pha Mu	0,40	Bán Pu Cay	2020	
<b>7</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
7.1	Nhà luyện tập thể thao (Gồm: Trường bắn, Sân Quần vợt, Bể bơi, Nhà thi đấu đa năng)	0,80	Khu 2	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
8.1	Sân thể thao bán Noong Quang	0,05	Noong Quang	2020	
8.2	Sân thể thao bán On	0,05	Bán On	2020	Bổ sung
<b>9</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
9.1	Sân vận động xã Tà Mung	0,30	Bán Tà Mung	2020	
<b>10</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
10.1	Sân vận động xã Mường Mít	0,50	Bán Lào	2020	
<b>11</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
11.1	Sân vận động xã Mường Cang	0,50	Bán Mạ	2020	
<b>XX</b>	<b>Đất công trình bưu chính viễn thông</b>	<b>0,77</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
1.1	Đất công trình bưu chính, viễn thông (XD điểm Bưu điện văn hóa xã Khoen On)	0,02	Bán On	2017	Đã thực hiện năm 2017; Bổ sung
1.2	Trạm BTS HT Mobie	0,05	Bán Chế Hàng	2020	
1.3	Trạm Viettel	0,05	Hua Đán	2020	Bổ sung
<b>2</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
2.1	Trạm thu phát sóng truyền hình	0,05	Bán Nậm Pát	2020	
<b>3</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
3.1	Trạm viễn thông điện lực	0,05	Sân Bay	2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
4.1	Trạm BTS VNPT Điện Biên - Lai Châu	0,23	Cấp Na 1	2020	
4.2	Trạm BTS Sphone Lai Châu	0,05	Cấp Na 2	2020	
4.3	Trạm BTS HT Mobie	0,05	Lán Mìn	2020	
4.4	Trạm BTS Mobie phone	0,05	Hua Chít	2020	
<b>5</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
5.1	Trạm phát sóng Vinaphone	0,06	Bán Huổi Bắc	2020	
5.2	Trạm phát sóng VNPT Lai Châu	0,04	Bán Pu Cay	2020	
<b>6</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
6.1	XD trụ sở giao dịch (Bưu điện huyện Than Uyên)	0,07		2018	Đã thực hiện năm 2018; Bổ sung
<b>XXI</b>	<b>Đất chợ</b>	<b>2,17</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
1.1	Chợ trung tâm xã Phúc Than	0,72	Khu ngã 3, giao lưu 2 tỉnh Lai Châu - Lào Cai	2020	
<b>2</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
2.1	Chợ trung tâm xã Tà Hừa	0,25	Bán Cấp Na 1	2020	
<b>3</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
3.1	Chợ trung tâm xã Mường Kim	0,70	Bán Ngã Ba	2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
4.1	Các công trình đất chợ khác	0,50		2020	Bổ sung
<b>XXII</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>	<b>251,65</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
1.1	Đường dây 110 KV Nậm Mỡ - Mường Kim	0,88		2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
1.2	Cải tạo và chống quá tải các TBA Giao Thông, Mường Kim 4 - huyện Than Uyên	0,16		2020	NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
1.3	Thủy điện Mường Kim 2 (bổ sung hạng mục thấp điều áp)	0,05		2019	KH 2018 bổ sung theo QĐ số 988/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu ngày 29/8/2018

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
1.4	XD thủy điện Mường Kim 2 (Công ty CP thủy điện Than Uyên)	2,34		2018	Đã thực hiện năm 2018; Bổ sung
1.5	Thủy điện Mường Kim 2	27,66		2020	Bổ sung
1.6	Thủy điện Mường Kim 3	16,43		2020	Bổ sung
1.7	Trạm biến áp bản Là	0,01	Bản Là	2020	
1.8	Cây xăng Mường Kim	0,12		2020	Bổ sung
1.9	Phạm vi an toàn trong công tác quản lý, vận hành nhà máy thủy điện Bản Chát	23,73		2019	Chuyển tiếp KHSDĐ năm 2017 (bổ sung theo QĐ 864/QĐ-UBND)
<b>2</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
2.1	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Ta Gia, Khoen On - Điện lực Than Uyên - Điện lực Lai Châu	0,05		2016	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
2.2	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Tèn Co Mư, khu TĐC Ta Gia, huyện Than Uyên	0,43		2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
2.3	Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu, vùng xa tỉnh Lai Châu - Sử dụng phần vốn dư (vay vốn ADB)	0,24		2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
2.4	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020	0,45		2020	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
2.5	Trạm biến áp Huổi Cây	0,01	Huổi Cây	2020	
2.6	Trạm biến áp Noong Quài + đường dây điện	0,20	Noong Quài	2020	
2.7	Trạm biến áp và đường điện bản Hua Mỹ dài 1,0 km	0,01	bản Hua Mỹ	2020	Bổ sung
2.8	Đường điện bản Xá Cuông II dài 0,7 km	0,01	bản Xá Cuông II	2020	Bổ sung
2.9	Đường điện bản Khem dài 0,5 km	0,01	bản Khem	2020	Bổ sung
2.10	Đường điện khu giãn dân bản Mỹ dài 2,0 km	0,01	bản Mỹ	2020	Bổ sung
2.11	Đường điện bản Nam dài 0,5 km	0,01	bản Nam	2020	Bổ sung
2.12	Cây xăng Ta Gia	0,12		2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
3.1	Thủy điện Nậm Mớ 1 - suối Nậm Mớ	40,00		2020	Bổ sung
3.2	Trạm biến áp xã Tà Mung	0,01		2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
4.1	Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa tỉnh Lai Châu thuộc chương trình phát triển năng lượng tái tạo, cải tạo lưới điện các xã vùng sâu vùng xa - Vay vốn ADB. Hạng mục: Cấp điện cho xã Hua Nà - Huyện Than Uyên - Tỉnh Lai Châu	0,83		2020	NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
5.1	Xây dựng chân cột đường dây đấu nối 110kV sau TBA 220kV Than Uyên (Công ty CP thủy điện Nậm Xây Nội 2)			2017	Đã thực hiện năm 2017; Bổ sung
5.2	Trạm biến áp 220kV huyện Than Uyên	5,58		2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
5.3	Thu hồi đất GPMB xây dựng công trình: Đường dây 110kV Phong Thổ-Than Uyên	0,91		2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
5.4	Đường dây 110 Kv Phong Thổ-Than Uyên mạch 2 và đấu nối sau TBA 220kv Than Uyên (bổ sung)	0,29		2019	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Bổ sung
5.5		0,20		2019	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Bổ sung
5.6	Đường dây đấu nối 110 kv sau TBA 220kv Than Uyên	0,18		2019	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Bổ sung
5.7	Trạm biến áp bản Sang Ngà	0,01	Sang Ngà	2020	Bổ sung
5.8	Cửa hàng xăng dầu Phương Thủy	0,25	Bản Noong Thăng	2019	Bổ sung
5.9	Mở rộng và cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu, vùng xa tại tỉnh Lai Châu vay vốn ADB - giai đoạn 3	0,40		2020	Bổ sung
5.10	Xây dựng trạm biến áp Tre Bó + đường dây điện	0,20	Bản Tre Bó	2020	Bổ sung

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
5.11	Cây xăng Quốc lộ 279	0,56	Đội 9	2020	Bổ sung
<b>6</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
6.1	Cấp điện sinh hoạt điểm TĐC Huổi Bắc và Huổi Bắc 1, khu TĐC Tà Hừa, huyện Than Uyên	0,01	Huổi Bắc, Tà Hừa	2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
6.2	Nhà trực vận hành điện lực cụm xã Tà Hừa, Pha Mu	0,05		2019	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 28/7/2016; Bổ sung
6.3	Trạm biến áp Bản Pá Chít Tấu	0,01	Pá Chít Tấu	2020	
6.4	Cây xăng Tà Hừa	0,15	Cấp Na 1	2020	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
7.1	Cải tạo nâng cấp và chống quá tải lưới điện thị trấn Than Uyên và khu vực lân cận, tỉnh Lai Châu	0,96		2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
7.2	Cải tạo, chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện các TBA khu vực thị trấn Than Uyên-huyện Than Uyên	0,50		2018	Đã thực hiện năm 2018; NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
8.1	Thủy điện Nậm Mờ 2	40,00	Tà Lôm	2020	
8.2	Cây xăng Khoen On	0,15	Bản On	2020	
8.3	Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu, vùng xa tỉnh Lai Châu (vay vốn ADB)	0,71	Mùi 1, Mùi 2	2020	NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
<b>9</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
9.1	Trạm biến áp Bản Lăn 1+2	0,01	Bản Lăn 1+2	2020	
9.2	Trạm biến áp Bản Phương Quang, Bản Xuân Ẽn	0,01		2020	Bổ sung
9.3	Cải tạo, nâng cấp độ tin cậy, cung cấp điện cho các TBA Mường Than 1, Cẩm Trung huyện Than Uyên	0,15		2020	
9.4	Cải tạo, nâng cấp độ tin cậy, cung cấp điện cho các TBA Mường Than 2, Cầu Nậm Phay huyện Than Uyên	0,14		2020	
9.5	Cụm thủy điện Nà Khảm	10,00	Nà Khảm	2020	Bổ sung
<b>10</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
10.1	Cải tạo, nâng cấp độ tin cậy, cung cấp điện cho các TBA Mường Cang, Ban QLDA thủy điện 1 huyện Than Uyên	0,13		2020	
<b>11</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
11.1	Trạm biến áp bản Vè	0,01	Bản Vè	2020	
<b>12</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
12.1	Cấp điện cho các thôn bản chưa có điện huyện	3,81	Huyện Than Uyên	2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
12.2	Thu hồi đất GPMB xây dựng công trình: Đường dây 110kV Khao Mang-Than Uyên	0,34	Xã Hua Nà, Xã Phúc Than, Xã Mường Than	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
12.3	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020	0,45	Huyện Than Uyên	2020	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
12.4	Di chuyển tuyến ĐZ 35kV, ĐZ 0,4kV và các TAB huyện Than Uyên trong vùng ngập thủy điện Huổi Quảng	0,17	Huyện Than Uyên	2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
12.5	Mở rộng và cải tạo lưới điện cho các xã vùng sâu, vùng xa tại tỉnh Lai Châu vay vốn ADB - giai đoạn 3	0,40	Huyện Than Uyên	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
12.6	Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu, vùng xa tỉnh Lai Châu (vay vốn ADB)	0,72	Huyện Than Uyên	2020	NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
12.7	Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu, vùng xa tỉnh Lai Châu - Sử dụng phần vốn dư (vay vốn ADB)	0,24	Huyện Than Uyên	2020	NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
12.8	Giảm bán kính cấp điện, nâng cấp độ tin cậy, cung cấp điện cho các TBA Mường Kim 3, Mường Kim 5, trung tâm xã Tà Mung huyện Than Uyên	0,13	Xã Mường Kim, Xã Tà Mung	2020	
12.9	Cải tạo, nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: UBX Nà Cang, ban QLDA thủy điện 1, huyện Than Uyên	0,13	Xã Mường Cang, xã Hua Nà	2019	QĐ số 1394/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; Bổ sung
12.10	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Mường Kim 3, Mường Kim 5, TT xã Tà Mung, huyện Than Uyên	0,23	Xã Mường Kim, xã Tà Mung	2019	QĐ số 1394/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; Bổ sung
12.11	Công trình: Cải tạo nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Mường Than 1, Cẩm Trung huyện Than Uyên	0,19	Xã Mường Than, xã Phúc Than	2019	QĐ số 1394/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; Bổ sung
12.12	Công trình: Cải tạo nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Mường Than 2, cầu Nậm Phang huyện Than Uyên	0,24	Xã Mường Than, xã Phúc Than	2019	QĐ số 1394/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; Bổ sung
12.13	Cấp điện sinh hoạt điểm tái định cư Tền Cò Mư, khu TĐC Ta Gia, huyện Than Uyên	0,35	Xã Ta Gia, Khoen On	2018	Đã thực hiện năm 2018; QĐ số 1394/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; Bổ sung
12.14	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Bản Đông, Hua Nà và mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA Than Uyên năm 2019	0,08	Thị trấn Than Uyên	2019	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Bổ sung
		0,08	Xã Hua Nà	2019	
		0,08	Xã Mường Than	2019	
12.15	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Sam Sầu, bản Khoang, Bản Vè, Kềm Quang, Ên Nội Than Uyên năm 2019	0,08	Xã Phúc Than	2019	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Bổ sung
		0,08	Xã Mường Mít	2019	
		0,08	Xã Mường Than	2019	
12.16	Thủy Điện Mường Mít	68,43	Xã Mường Mít và Xã Phúc Than	2020	Bổ sung
<b>XXIII</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>492,73</b>			
*	<b>Đường nối cao tốc Nội Bài – Lào Cai</b>	<b>35,00</b>	Xã Phúc Than	2020	
*	<b>Quốc lộ</b>				
1	Nâng cấp và mở rộng QL 279	8,27	Xã Phúc Than, xã Tà Hừa, Thị trấn Than Uyên	2020	
2	Nâng cấp và mở rộng QL 32	3,70	Xã Mường Cang; Xã Phúc Than	2020	
*	<b>Tỉnh lộ</b>				
1	Đường Liên tỉnh 107 (Đường tỉnh 134 cũ)	10,50	Xã Pha Mu	2020	Bổ sung
2	Nâng cấp đường GTNT Mường Kim - Ta Gia - Khoen On (TL106)	2,50	Xã Mường Kim, Xã Ta Gia, Xã Khoen On	2020	
*	<b>Huyện lộ</b>				
1	Đường giao thông liên xã Tà Mung đi Khoen On	22,69	Xã Tà Mung, Xã Khoen On	2019	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
2	Đường cứu hộ, cứu nạn QL279 - TT xã Hua Nà - QL32	14,40	Xã Hua Nà, Xã Mường Cang, Xã Mường Than	2020	
3	NC, Mở rộng đường từ TT thị trấn đến xã Hua Nà	0,30	Thị trấn Than Uyên, Xã Hua Nà	2020	Bổ sung
4	Đường Tà Hừa - Pha Mu (mở thêm TT Pha Mu- ĐT 107)	16,00	Xã Tà Hừa, Xã Pha Mu	2020	Bổ sung
5	Đường Mường Than (QL 32) - Mường Mít	1,40	Thị trấn Than Uyên, Xã Mường Than, Xã Mường Mít	2020	
6	Dự án thành phần 4, tỉnh Lai Châu (LC:04-DAĐT1) thuộc hợp phần cầu - Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương LRAMP	0,43	Xã Mường Kim	2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
		0,38	Xã Mường Than	2019	
		0,60	Xã Mường Mít	2019	
		0,43	Xã Tà Mung	2019	
		0,44	Xã Tà Mung	2019	
		0,44	Xã Ta Gia	2019	

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		0,08	Xã Mường Than	2019	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Bổ sung
		0,55	Xã Mường Mít	2019	
		0,13	Xã Tà Mung	2019	
		0,02	Xã Ta Gia	2019	
7	Đường giao thông bán Pá Khoang 1 đi Pá Khoang 2 xã Tà Hừa	4,50	Xã Tà Hừa, xã Pha Mu	2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
8	Đường giao thông đi bán Pá Khoang đi Pa Chít Tấu xã Tà Hừa (hạng mục mặt đường, hệ thống thoát nước)	1,73	Xã Tà Hừa, xã Pha Mu	2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
9	Trần liên hợp + đường nội đồng bán Phường - bán Nà Mã - bán Nà Ban xã Hua Nà huyện Than Uyên	5,43	Xã Hua Nà, xã Mường Cang, thị trấn Than Uyên	2019	QĐ số 1394/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 16/11/2018; Bổ sung
10	Nâng cấp đường QL32 - Tre Bó - Sang Ngà - Bán Mường xã Phúc Than huyện Than Uyên	7,92	Xã Phúc Than, Xã Mường Mít	2019	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
*	<b>Đường giao thông cấp xã</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
1.1	Nâng cấp đường GTNT bán Mùi đi Tà Lôm xã Khoen On	4,50		2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
1.2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn bán Mùi đi Tà Lôm xã Khoen On (hạng mục mặt đường, hệ thống thoát nước)	3,05		2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
1.3	Nâng cấp đường GTNT bán Mờ đi Noong Quang xã Khoen On huyện Than Uyên	14,38		2019	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; NQ số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018; Bổ sung
1.4	Nâng cấp và mở rộng tuyến Bán Tà Lôm đi bán Hua Đán	0,90		2020	
1.5	Nâng cấp tuyến bán Chế Hạng - Bán Mờ	0,90		2020	
1.6	Bến đò Bán On	0,05	Bán On	2020	
1.7	Đường sản xuất khu vực trồng chè	4,72	Bán Mùi 2	2020	Bổ sung
<b>2</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
2.1	Đường lên điểm TĐC Bán Chát mới	0,30	TĐC Bán Chát mới	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
2.2	Nâng cấp và mở rộng Đường QL 32 - Nà Ban	0,20	Xã Mường Kim	2020	
2.3	Mở rộng và nâng cấp các đường nội bán xã Mường Kim	6,01	Các bán	2020	
2.4	Mở mới các đường nội đồng xã Mường Kim	28,43	Các bán	2020	
2.5	Đường nội đồng Thẩm Phé	27,00		2020	
2.6	Bến đò Bán Hàng	0,05	Bán Hàng	2020	
2.7	Bến thuyền Thẩm Phé	1,00	Bán Thẩm Phé	2020	Bổ sung
2.8	Đường sản xuất khu vực trồng chè	1,00		2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
3.1	Đường đến điểm TĐC Nà Cang	0,43	TĐC Nà Cang	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
3.2	Mở mới tuyến đường từ Quốc lộ 32 (nhà ông Đơn) xuống nghĩa trang xã	0,15		2020	
3.3	Mở mới đường bờ kè suối Nậm Bốn từ đầu cầu đến xã Hua Nà	0,66		2020	
3.4	Tuyến đường cứu hộ, cứu nạn (Từ QL32 đến Trung tâm xã Hua Nà)	2,85		2020	
3.5	Bến phà Mường Cang (Nối QL 279)	0,50		2020	

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
3.6	Mở mới đường vào HTX dệt may thổ cẩm	0,10		2020	Bổ sung
3.7	Mở mới các đường nội đồng xã Mường Cang	1,65	đồng Nà Mạ - Pù Quai, Bản Cang Cai, Nà Chằm, Phiêng Cầm A - Nà Khiết	2020	Bổ sung
3.8	Nâng cấp, sửa chữa đường GT Huổi Hầm	0,10		2020	Bổ sung
3.9	Đường sản xuất khu vực trồng chè	1,16		2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
4.1	Cầu dân sinh Pá Khoang	0,80	bản Pá Khoang	2019	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
4.2	Nâng cấp và mở rộng đường từ bản Pu Cay đi bản Huổi Bắc	0,44		2020	
4.3	Nâng cấp và mở rộng đường từ QL 279 đến Pá Khoang	0,60		2020	Bổ sung
4.4	Bến phà (nối QL 279 từ xã Mường Cang - xã Pha Mu)	0,50		2020	
4.5	Mở rộng và nâng cấp các đường nội bản xã Pha Mu	0,20	Chít B, Pá Khoang 1, Pá Khoang 2	2020	Bổ sung
4.6	Đường sản xuất, đường nội bản	0,20	bản Chít, Pu cay, Pá Khôm	2020	Bổ sung
4.7	Nâng cấp đường nội đồng bản Huổi Bắc	0,20	Bản Huổi Bắc	2020	Bổ sung
<b>5</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
5.1	Nâng cấp tuyến đường nội thị đoạn nối QL32 đi khu 9 thị trấn Than Uyên huyện Than Uyên	0,38		2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
5.2	Đường QL32 đi đường trục 3 khu 6	1,00		2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
5.3	Dự án xây dựng mở rộng khu vực dân cư 5A-7B thị trấn Than Uyên	38,64		2020	Bổ sung
5.4	Tuyến từ nhà ông Phương (Khu 8 QL32) đi trước công nhà ông Nhật	0,30		2020	
5.5	Tuyến từ nhà ông Minh (Khu 10) đi nhà ông Huấn (Khu 9)	0,38		2020	
5.6	Đường vành đai thị trấn	8,20		2020	
5.7	Nâng cấp tuyến đường nội thị trấn Than Uyên	0,40		2020	
5.8	Chuyên bến xe huyện	0,83	Khu 10	2020	Bổ sung
5.9	Bãi đỗ xe tỉnh	0,50	Khu 10	2020	Bổ sung
5.10	Đường từ cây xăng QL32 qua công trường mầm non đến QL279	0,32		2020	Bổ sung
5.11	Đường từ Bến xe cũ dọc suối Nậm Bón	0,20		2020	
5.12	Đường sản xuất khu vực trồng chè	0,26		2020	Bổ sung
<b>6</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
6.1	Đường sản xuất khu TĐC Mường Mít (khu vực bản Khoang + Kẽm Quang) Hạng mục bổ sung: Đường sản xuất đi trên nền tuyến kênh thủy lợi Phai Ta	0,09		2019	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Bổ sung
6.2	Đường sản xuất khu TĐC Mường Mít (khu vực bản Khoang + Kẽm Quang) Hạng mục bổ sung: Cầu Nậm Mít	0,20		2019	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Bổ sung
6.3	Đường trục bản, liên bản	2,81		2020	
6.4	Đường ngõ bản, liên gia	1,26		2020	
6.5	Làm mới cầu treo Hát Nam (qua suối Nậm Mít)	0,02	Hát Nam (qua suối Nậm Mít)	2020	
6.6	Bến đò Bản Khoang	0,05	Bản Khoang	2020	
6.7	Mở mới các đường nội đồng xã Mường Mít	0,40	Phai Ta, Hát Nam	2020	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
7.1	Mở rộng đường từ QL 32 đi Nà Khăm	0,51		2020	Bổ sung
7.2	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL 32 đi Nà Mòn	0,30		2020	Bổ sung
7.3	Mở mới đường từ QL 32 đi đồng Cò Nghèo	0,16		2020	Bổ sung
7.4	Mở mới đường nội đồng từ QL 32 xuống đồng Ông Đạc	0,16		2020	Bổ sung
7.5	Mở mới tuyến đường từ đường vành đai đến đồng Trần mới	0,20		2020	Bổ sung

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
7.6	Mở mới đường từ đầu bản Lăn 2 đến đồng Nà Bướm	0,20		2020	Bổ sung
7.7	Mở mới các đường nội đồng xã Mường Than	0,10	Hồ Than	2020	Bổ sung
7.8	Nâng cấp QL 32 đi xuống Nà Bản	0,25		2020	Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
8.1	Nâng cấp đường GTNT bản Gia đi Huổi Cây xã Ta Gia huyện Than Uyên	5,35		2018	Đã thực hiện năm 2018; NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015
8.2	Hạ tầng vùng nuôi thủy sản, bến cá tại lòng hồ các thủy điện Sơn La và Lai Châu	5,00		2020	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
8.3	Tuyến đường từ bản Hi đi bản Noong Quài	16,00		2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
8.4	Đường bản Nam - Phiêng Mứt khu TĐC Ta Gia (hạng mục bổ sung : Đường bản Nam Phiêng Mứt kéo dài đầu nối đường sản xuất bản Múi)	0,16		2019	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Bổ sung
8.5	Hạ tầng kỹ thuật ổn định dân cư bản Noong Quài xã Ta Gia	9,53	Bản Noong Quài	2019	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Bổ sung
8.6	Mở rộng và nâng cấp các đường nội bản xã Ta Gia	1,24	Bản Gia, Bản Mỹ, Bản Noong Quài, Bản Khem, Bản Hỳ, Bản Huổi Cây	2020	
8.7	Bến đò (Bản Hỳ - Noong Quài)	0,05		2020	
8.8	Mở mới các đường sản xuất xã Ta Gia	0,88	bản Co Cai, bản Cùng, bản Mề	2020	Bổ sung
8.9	Tuyến đường Huổi Cây đi Phiêng Mứt	1,80		2020	Bổ sung
8.10	Tuyến đường Bản Gia đi Huổi Giôm	1,80		2020	Bổ sung
8.11	Tuyến đường từ TL 106 đi Huổi Van Ly	0,45		2020	Bổ sung
8.12	Tuyến đường Bản Mỹ đi Bản Phiêng Ban	0,60		2020	Bổ sung
8.13	Đường liên xã bản Mề xã Ta Gia - Tà Hừa dài 5,0 km	10,00		2020	Bổ sung
8.14	Đường sản xuất khu vực trồng chè	2,23		2020	Bổ sung
<b>9</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
9.1	Đường GTNT bản Tà Mung đi bản Cặng Kéo	2,00		2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
9.2	Mở mới tuyến đường Lun II - Nà Ban	0,20		2020	
9.3	Mở mới tuyến đường Hồ Ta - Bản Khá	1,80		2020	
9.4	Mở mới tuyến đường Lun I - Lun II - Bản Xoong	0,35		2020	
9.5	Nâng cấp tuyến đường Nậm Mỡ - Tu San	0,26		2020	
9.6	Mở rộng và nâng cấp các đường nội bản xã Tà Mung	9,58	Tu San, Lun 2, Khá, Xoong, Nậm Pát, Tà Mung, Pá Liêng, Lun 1, Nậm Mỡ	2020	
9.7	Tuyến đường Pá Liêng đi vào Huổi Mòn	0,16		2020	
9.8	Tuyến đường Hồ Ta - Đi Phả Lao	3,00		2020	
9.9	Nâng cấp tuyến đường Tu San - Đán Tọ kéo dài	0,40		2020	Bổ sung
9.10	Nâng cấp tuyến đường Nậm Mỡ đi Cầu Treo Nậm Mỡ	0,75		2020	
9.11	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường bản Hồ Ta	0,10		2020	
9.12	Tuyến đường Pá Liêng ra khu sản xuất	0,24		2020	
9.13	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nậm Mỡ - Cù Thành	3,00		2020	
9.14	Mở mới các đường nội đồng xã Tà Mung	1,85	Tà Mung, Lun 1, Hồ Ta	2020	Bổ sung
9.15	Xây dựng đường Nậm Pát - Lán Đanh	0,60		2020	Bổ sung
9.16	Mở rộng tuyến đường từ trường mầm non đi nhà ông Giàng Xí Di	0,08		2020	Bổ sung
9.17	Mở mới các tuyến đường sản xuất xã Tà Mung	8,00	Đán Tọ, Bản Tu San, Hồ Ta, vùng chè	2020	Bổ sung
<b>10</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
10.1	Đường nối QL 279 đến trung tâm xã Hua Nà	6,50		2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
10.2	Tuyến đường từ TT bản Đắc đến TT bản Nà Mã	0,15		2020	
10.3	Nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 đi trụ sở UBND xã đến điểm trường TH Đán Đăm	0,15		2020	Bổ sung
10.4	Đường lên nghĩa địa xã	0,25		2020	Bổ sung
10.5	Trần liên hợp + Đường nội đồng Bản Phường - Bản Nà Mã - Bản Nà Ban	1,40		2020	NQ số 30 ngày 08/12/2017; Bổ sung
10.6	Đường sản xuất khu vực trồng chè	1,00		2020	Bổ sung
10.7	Nâng cấp mở rộng đường nội bản Nà Ban	0,30	Bản Nà Ban	2020	Bổ sung
10.8	Nâng cấp mở rộng đường nội bản Đắc	0,20	Bản Đắc	2020	Bổ sung
<b>11</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
11.1	Tuyến đường từ bản Nà Dắt đi bản Sam Sầu	0,80		2020	
11.2	Cầu bê tông Xa Bó – Nà Phát	0,03		2020	
11.3	Cầu bê tông Nà Phát - Sang Ngà	0,03		2020	
11.4	Trạm dừng nghỉ (Ngã 3 đi Văn Bản)	0,50		2020	
11.5	Mở rộng và nâng cấp các đường nội bản xã Phúc Than	0,10	Bản Tre Bó	2020	Bổ sung
11.6	Làm mới tuyến đường nội bản Đội 9 Từ QL 279 (nhà ông Mới) đến khu dân cư giáp nghĩa địa bản Đội 9 ra QL 32	0,36		2020	Bổ sung
11.7	Làm mới tuyến đường nội bản Đội 9 nhà ông Ọ đến khu chè đến khu dân cư giáp nghĩa địa bản Đội 9	0,39		2020	Bổ sung
11.8	Đường sản xuất khu vực trồng chè	11,75		2020	Bổ sung
11.9	Cụm thủy lợi Nậm Mít, khu TĐC Phúc Than huyện Than Uyên (hạng mục bổ sung: Cầu Mít Đạo)	0,50		2019	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Bổ sung
11.10	Trung tâm sát hạch lái xe	2,20		2020	Bổ sung
<b>12</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
12.1	Nâng cấp tuyến đường GTNT bản Noong Ma đi Noong ô xã Tà Hừa	1,70		2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
12.2	Tuyến đường đến các điểm TĐC khu TĐC Tà Hừa	0,60	Cấp Na 3	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
12.3	Tuyến đường đến điểm TĐC Cấp Na 2	0,80	Cấp Na 2	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
12.4	Tuyến đường đến điểm TĐC Huổi Bắc	0,50	Pha Mu, Huổi Bắc	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
12.5	Tuyến đường từ bản Pá Khoang đi bản Pá Chít Tầu	9,00		2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
12.6	Đường giao thông bản Pa Chít Tầu đi Hua Chít	14,35		2019	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
12.7	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ bản Khi đi Noong Ô	1,13		2020	
12.8	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ bản Noong Ô đi Pu Tèn Luông (khu dân cư mới)	0,05		2020	
12.9	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường từ Đồng Cấp Na 3 đi bản Hua Chít	0,50		2020	
12.10	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường bản Pá Chít Tầu đi bản Khi	0,50		2020	
12.11	Mở rộng và nâng cấp các tuyến đường nội bản xã Tà Hừa	1,37		2020	
12.12	Mở mới các tuyến đường nội đồng xã Tà Hừa	18,58	Cấp Na 3, Lán Min đi Huổi Khang	2020	Bổ sung
12.13	Mở mới tuyến nội đồng từ Lán Min đi Huổi Khang (dài 9 km, rộng 20 m)	18,00		2020	
12.14	Nâng cấp đường vào trạm vật tư mới từ QL 279 đến nhà ông Suong và Ô Tuấn	0,01		2020	Bổ sung

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
12.15	Đường vào bãi rác	0,12		2020	Bổ sung
12.16	Đường vào nghĩa địa Pa Chít Tầu	0,15		2020	Bổ sung
12.17	Đường vào nghĩa địa Cáp Na 1	0,06		2020	Bổ sung
12.18	Nâng cấp đường giao thông nông thôn 279 đi Hua Chít (hạng mục mặt đường, hệ thống thoát nước)	2,72		2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Bổ sung
12.19	Đường sản xuất khu vực trồng chè	7,00		2020	Bổ sung
12.20	Đường đến điểm TĐC Cáp Na 2 khu TĐC Tà Hừa (bổ sung hạng mục nút giao thông đầu tuyến công trình)	1,29		2018	Đã thực hiện năm 2018; QĐ số 2038/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Bổ sung
12.20		1,25		2018	Đã thực hiện năm 2018; Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh Lai Châu; Bổ sung
<b>XXIV</b>	<b>Đất thủy lợi</b>	<b>68,57</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
1.1	Thủy lợi Bản Mùi	0,40	Bản Mùi	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
1.2	Thủy lợi Huồi On bản On	0,12	Bản On	2020	Bổ sung
1.3	Thủy lợi Bản On 1	0,12	Bản On 1	2020	
1.4	NSH bản Noong Quang, bản On	0,30	Bản Noong Quang, bản On	2020	Bổ sung
1.5	NSH bản Sàng	0,30	Bản Sàng	2020	Bổ sung
1.6	Đập tràn Chế Hạng	0,10	Chế Hạng	2020	Bổ sung
<b>2</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
2.1	Kiên cố hóa tuyến kênh thủy lợi Chạy Lun Nà Dân 1,2	0,25	Nà Dân 1,2	2016	Đã thực hiện năm 2016; NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
2.2	Thủy lợi Thẩm Phé - Bản Hàng	0,60		2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
2.3	Sửa chữa, nâng cấp thủy lợi Phai Ló, bản Lướt xã Mường Kim huyện Than Uyên	0,48	Bản Lướt	2017	Đã thực hiện năm 2017; NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
2.4	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất nông nghiệp, di tích lịch sử khu A bản lướt xã Mường Kim huyện Than Uyên	2,65	Bản Lướt	2020	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
2.5	Thủy lợi bản Lướt	8,50	Bản Lướt	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
2.6	Thủy lợi Thẩm Phé - bản Hàng thuộc khu T ĐC Mường Kim - Tà Mung (hạng mục bổ sung: Đường phục vụ khai thác quản lý thủy lợi Thẩm Phé - bản Hàng)	2,00		2017	Đã thực hiện năm 2017; NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Bổ sung
2.7	Thủy lợi Nậm Mớ	3,60	Nậm Mớ	2020	
2.8	Thủy lợi Bản Là 2	0,12	Bản Là 1	2020	Bổ sung
2.9	Thủy lợi Nà Lưng - Bản Là 1	0,04	Bản Là 2	2020	Bổ sung
2.10	Cụm Nước sinh hoạt bản Chát	0,15	Bản Chát	2020	Bổ sung
2.11	Cụm Nước sinh hoạt bản Chiềng Ban 3, nà Dân, bản Nà Khương, bản Nà Phạ, bản Huồi Poi	0,60	Bản Chiềng Ban 3, nà Dân, bản Nà Khương, bản Nà Phạ, bản Huồi Poi	2020	Bổ sung
2.12	NSH bản Nà Đinh, bản Là 1,2, bản Khiết	0,30	Bản Nà Đinh, bản Là 1,2, bản Khiết	2020	Bổ sung
2.13	NSH bản Chiềng Ban	0,30	Bản Chiềng Ban	2020	Bổ sung
2.14	Cửa đón nước, Kè Phai Tà Tong Nà Khương	0,30		2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
3.1	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Bản Vè	1,00	TĐC Bản Vè	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
3.2	Hệ thống thủy lợi Phai Ta (Bản Mường, Hát Nam)	0,50	Bản Mường, Hát Nam	2020	NQ số 125/NQ-HĐND ngày 18/5/2015; Bổ sung
3.3	Hồ chứa nước thủy lợi Huổi Lò	5,00	Huổi Lò	2020	Bổ sung
3.4	Cụm công trình NSH TĐC Bản Vè, bản Kém Quang ( bản Mường, bản Phá Luông, bản Ít, bản Lào )	0,50	TĐC Bản Vè, bản Kém Quang	2020	Bổ sung
3.5	NSH bản Khoang, bản Xi, bản Xanh	0,30	Bản Khoang, bản Xi, bản Xanh xã Mường Mít	2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
4.1	Cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Bản Mè mới và Bản Gia mới	0,90	TĐC Bản Mè mới và Bản Gia mới	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
4.2	Thủy lợi bản Noong Quài	0,70	Noong Quài	2020	
4.3	Tuyến mương từ Huổi Lăn- Huổi Xôm Bói (Huổi Cây)	0,12	Huổi Cây	2020	
4.4	Phai đập tràn Huổi Pa	0,05	Huổi Pa	2020	
4.5	Xây mới 2 nhánh mương bản Hỳ	0,40	Bản Hỳ	2020	
4.6	Thủy lợi Sông Đông - bản Co Cai (dài 2,4 km, rộng 0,8 m)	0,19	Bản Co Cai	2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014
4.7	Thủy lợi Bản Khem (2 tuyến)	0,03	Bản Khem	2020	Bổ sung
4.8	Thủy lợi Pom Míu (Bản Mỹ)	0,03	Pom Mí	2020	Bổ sung
4.9	Lâm mới thủy lợi Hua Mỹ	0,08	Hua Mỹ	2020	Bổ sung
4.10	Thủy lợi Huổi Củng (Bản Củng)	0,03	Bản Củng	2020	Bổ sung
4.11	Thủy lợi Huổi Mạt (Bản Gia)	0,03	Bản Gia	2020	Bổ sung
4.12	Thủy lợi Huổi Van Ly (Xá Cuông 1,2, Củng)	0,04	Xá Cuông 1,2, Củng	2020	Bổ sung
4.13	Cụm công trình NSH TĐC Bản Co Cai	0,50	TĐC Bản Co Cai	2020	Bổ sung
4.14	NSH bản Pom Pa 1,2 bản Củng	0,30	Bản Pom Pa 1,2 bản Củng	2020	Bổ sung
4.15	NSH bản Cuông I, II	0,30	Bản Cuông I, II	2020	Bổ sung
4.16	Thủy lợi Nà Co Kề bản Khem	0,30	Bản Khem	2020	Bổ sung
4.17	Thủy lợi Lọng Co Trà bản Khem	0,30	Bản Khem	2020	Bổ sung
4.18	Thủy lợi Tền Cò Mư bản Hỳ	0,30	Bản Hỳ	2020	Bổ sung
4.19	Đầu tư mới, cấp NSH cho bản Xá Cuông 1	0,10	Bản Xá Cuông 1	2020	Bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
5.1	Bờ kè suối Nậm Bón từ đầu cầu đến xã Hua Nà	0,66		2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
5.2	Tuyến kênh mương để lấy nước cho cánh đồng bản Mé và bản Nà Mạ	0,45		2020	NQ số 116/NQ-HĐND ngày 10/12/2014; Bổ sung
5.3	Thủy lợi Nà Mạ	0,03	Nà Mạ	2020	
<b>6</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
6.1	Nâng cấp thủy lợi Sang Ngà	0,12	Sang Ngà	2017	Đã thực hiện năm 2017; NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
6.2	Cụm công trình nước sinh hoạt các xã huyện Than Uyên	1,50		2020	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
6.3	NSH bản Nà Phái	0,50	Bản Nà Phái	2020	Bổ sung
6.4	NSH bản Nà Xa, Sân Bay, Nà Dắt, Xa Bó	0,20	Bản Nà Xa, Sân Bay, Nà Dắt, Xa Bó	2020	Bổ sung
6.5	NSH đội 11	0,30	Đội 11	2020	Bổ sung
6.6	Thủy lợi Nậm Sáng	0,20	Nậm Sáng	2020	Bổ sung
6.7	Thủy lợi Sấp Ngựa 1	0,10	Sấp Ngựa	2020	Bổ sung
6.8	Thủy lợi Nậm Vai	0,30	Nậm Vai	2020	Bổ sung
6.9	Nâng cấp NSH bản Xa Bó Đội 9	0,20	Bản Sấp Ngựa 2	2020	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
7.1	Thủy lợi Cấp Na 2	4,00	Cấp Na 2	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
7.2	Tuyển mương ruộng hợp tác	0,05		2020	
7.3	Tuyển kênh mương Huồi Khang	0,05	Huồi Khang	2020	
7.4	Tuyển kênh mương Phiêng Hay	0,01	Phiêng Hay	2020	Bổ sung
7.5	Tuyển kênh mương bản Pa Chít Tấu	0,01	Pa Chít Tấu	2020	Bổ sung
7.6	Nâng cấp tuyến kênh thủy lợi Noong Ó, Noong Ma	0,30		2020	Bổ sung
7.7	Nâng cấp tuyến kênh thủy lợi Hua Chít	0,40		2020	Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
8.1	NSH bản Đông	0,20	Bản Đông	2020	Bổ sung
8.2	NSH bản Ёn	0,30	Bản Ёn	2020	Bổ sung
8.3	Nâng cấp tuyến kênh thủy lợi Hồ Than	0,30		2020	Bổ sung
<b>9</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
9.1	Thủy lợi bản Lun 2+3 xã Tà Mung	0,07		2019	QĐ số 1394/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu; Bổ sung
9.2	Thủy lợi Huồi Co Pá	0,20	Huồi Co Pá	2020	
9.3	Thủy lợi Huồi Ёt	0,07	Huồi Ёt	2020	
9.4	Thủy lợi Huồi Tát - Lun I	0,12	Huồi Tát - Lun I	2020	
9.5	Thủy lợi Nà Teo	0,11	Nà Teo	2020	
9.6	Thủy lợi Pá Liềng	0,28	Pá Liềng	2020	
9.7	Thủy lợi Tà Mung	0,16	Tà Mung	2020	
9.8	Thủy lợi Hồ Ta	0,24	Hồ Ta	2020	
9.9	Thủy lợi Tu San	0,24	Tu San	2020	
9.10	Thủy lợi Đán Tọ	0,26	Đán Tọ	2020	
9.11	Thủy lợi Nậm Mớ	0,28	Nậm Mớ	2020	
9.12	Thủy lợi Nậm Sang - Lun I	0,20	Nậm Sang - Lun I	2020	
9.13	Thủy lợi bản Xong	0,12	Bản Xong	2020	
9.14	Thủy lợi Hồ Ta - Pá Liềng	0,16	Hồ Ta - Pá Liềng	2020	
9.15	Công trình nước sinh hoạt Phá Lao	0,20	Phá Lao	2020	
9.16	Công trình nước sinh hoạt Cù Thàng	0,20	Cù Thàng	2020	
9.17	Thủy lợi Tu San - Háng Lệ Chu	0,10	Tu San - Háng Lệ Chu	2020	Bổ sung
9.18	Thủy lợi Nà Ban - Lun II	0,05	Nà Ban - Lun II	2020	Bổ sung
9.19	Thủy lợi Phá Nao	0,10	Phá Nao	2020	Bổ sung
9.20	NSH bản Đán Tọ 2, bản TDC xã	0,20	Bản Đán Tọ 2	2020	Bổ sung
9.21	Nâng cấp NSH Trung tâm UBND xã Tà Mung	0,10	Hồ Ta - Tà Mung	2020	Bổ sung
9.22	Nâng cấp NSH Bản Tà Mung	0,50	Hồ Ta - Tà Mung	2020	Bổ sung
9.23	Nâng cấp NSH bản Tu San	0,20	Bản Tu San	2020	Bổ sung
9.24	Nâng cấp NSH Nậm Mớ	0,10	Bản Nậm Mớ	2020	Bổ sung
9.25	Nâng cấp NSH Bản Khá	0,50	Bản Khá	2020	Bổ sung
9.26	Nâng cấp NSH bản Bản Xoong	0,20	Bản Xoong	2020	Bổ sung
9.27	Nâng cấp NSH bản Pá Liềng	0,20	Bản Pá Liềng	2020	Bổ sung
9.28	Nâng cấp NSH bản Hồ Ta kéo dài	0,20	Hồ Ta	2020	Bổ sung
9.29	NSH bản Lun I	0,20	Bản Lun I	2020	Bổ sung
9.30	Nâng cấp NSH cho 3 trường MN, TH, THCS	0,10			
<b>10</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				
10.1	Thủy lợi Nà Ban	0,20	Nà Ban	2020	Bổ sung
10.2	Thủy lợi Nà Mã - Chằm Cây (cánh đồng Nà Mã)	0,28	Cánh đồng Nà Mã	2020	Bổ sung
10.3	Thủy lợi Chằm Cây - Pù Cáy (từ Huồi Ban đến đường nội đồng Chằm Cây)	0,12	Từ Huồi Ban đến đường nội đồng Chằm Cây	2020	Bổ sung
10.4	Cụm nước sinh hoạt bản Chạm Cháy, Pù Cáy, bản Đán Đăm, Lọng Bon xã Hua Nà	0,35	Bản Chạm Cháy, Pù Cáy, bản Đán Đăm, Lọng Bon	2020	Bổ sung
<b>11</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
11.1	Thủy lợi Pu Cay	4,00	Pu Cay	2020	Bổ sung
11.2	Thủy lợi Huổi Sò bản Huổi Bắc	0,70	Bản Huổi Bắc	2020	Bổ sung
11.3	Thủy lợi Pá Khoang	1,00	Pá Khoang	2020	Bổ sung
11.4	Thủy lợi Bản Chít	0,50	Bản Chít	2020	
<b>12</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
12.1	NSH bản Khiêng	0,50		2020	Bổ sung
12.2	Kè hồ Khu 9	0,20	Khu 9	2020	
12.3	Kè suối từ CA huyện mới đến sân vận động	0,20		2020	
<b>13</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
13.1	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nậm Bồn xã Hua Nà, huyện Than Uyên (bổ sung diện tích)	11,45	Xã Hua Nà, Xã Mường Cang, TT Than Uyên	2019	NQ số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 16/11/2018; Bổ sung
<b>XXV</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>	<b>25,00</b>			
<b>1</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
1.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	25,00		2020	Bổ sung
<b>XXVI</b>	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>3,34</b>			
<b>1</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
1.1		0,39	Xã Mường Cang	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
1.2	Đất xây dựng cơ bản (Nhà ở công vụ thực hiện dự án trồng cao su)	1,25	Xã Mường Kim	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
1.3		1,70	Xã Mường Mít	2016	Đã thực hiện năm 2016; Bổ sung
<b>XXVII</b>	<b>Đất chuyên trồng lúa</b>	<b>198,08</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước (Cánh đồng Tu San, Nậm Cha)	35,00	Cánh đồng Tu San, Nậm Cha, Bản Lun 1, bản Khá, bản Xoong	2020	
<b>2</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước (Bản Nà Phát, bản Sang Ngà, bản Sắp Ngua)	25,00	Bản Nà Phát, bản Sang Ngà, bản Sắp Ngua)	2020	
<b>3</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
3.1	Đất chuyên trồng lúa nước (Phiêng Hay)	10,00	Phiêng Hay	2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
4.1	Đất chuyên trồng lúa nước khu Háng Á (bản Hua Đán)	5,00	Khu Háng Á (bản Hua Đán)	2020	
<b>5</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
5.1	Đất chuyên trồng lúa nước - Khu vực thủy lợi Nậm Mỡ (bản Chát, Khiết, Nà Hay, Vi)	20,00	Khu vực thủy lợi Nậm Mỡ (bản Chát, Khiết, Nà Hay, Vi)	2020	
<b>6</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
6.1	Khai hoang vùng chuyên trồng lúa nước khu Phai Ta và Huổi Phi	20,00	Khu Phai Ta và Huổi Phi	2020	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
7.1	Đất chuyên trồng lúa nước - Bản Nam, Bản Cùng	20,00	Bản Nam, Bản Cùng	2020	
<b>8</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
8.1	Cải tạo cánh đồng Mường Than huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	31,69		2020	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Bổ sung
<b>9</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
9.1	Dự án trồng và chế biến lúa gạo chất lượng cao	5,00		2020	
9.2	Đất chuyên trồng lúa nước	26,39		2020	
<b>XXVIII</b>	<b>Đất trồng lúa nước còn lại</b>	<b>290,36</b>			

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
1.1	Khai hoang trồng lúa nước	<b>17,00</b>	Các bản	2016-2020	
<b>2</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
2.1	Khai hoang trồng lúa nước	<b>41,00</b>	Các bản	2016-2020	
<b>3</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
3.1	Khai hoang trồng lúa nước	<b>8,00</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
4.1	Khai hoang trồng lúa nước	<b>132,20</b>	các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
5.1	Khai hoang trồng lúa nước	<b>33,86</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>6</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
6.1	Khai hoang trồng lúa nước	<b>20,30</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
7.1	Khai hoang trồng lúa nước	<b>9,00</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
8.1	Khai hoang trồng lúa nước	<b>9,00</b>	Các bản	2016-2020	Bổ sung
<b>9</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
9.1	Khai hoang lúa nước	<b>20,00</b>	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>XXIX</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	<b>54,70</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
1.1	Trồng cây hàng năm khác	<b>26,00</b>	Các bản	2019-2020	
<b>2</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
2.1	Trồng cây hàng năm khác	<b>20,00</b>	Huổi Dôm	2019-2020	
<b>3</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
3.1	Trồng cây hàng năm khác	<b>2,00</b>	Tà Mung	2019-2020	
<b>4</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
4.1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	<b>0,30</b>		2019	Bổ sung
4.2	Chuyển mục đích SDD trồng cây hàng năm (Khu 6, 7A,8,9,10)	<b>1,30</b>	Khu 6, 7A,8,9,10	2019-2020	Bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
5.1	Trồng cây hàng năm khác	<b>4,20</b>	Bản Pá Khôm	2019-2020	
<b>6</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
6.1	Trồng cây hàng năm khác	<b>0,30</b>	Bản Nà Phái	2019-2020	Bổ sung
6.2	Trồng cây hàng năm khác	<b>0,60</b>		2019-2020	
<b>XXX</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	<b>4.088,97</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
1.1	Trồng cây lâu năm	<b>300,00</b>	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>2</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
2.1	Trồng cây lâu năm	<b>188,40</b>	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
4.1	Trồng cây lâu năm	<b>175,00</b>	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
4.1	Trồng cây lâu năm	<b>358,31</b>	Các bản	2017-2020	Bổ sung
4.2	Vùng trồng cây ăn quả lâu năm	<b>7,00</b>	bản Nà Xa, Xa Bó	2019-2020	bổ sung
<b>5</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
5.1	Trồng cây lâu năm	<b>120,00</b>	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>6</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
6.1	Trồng cây lâu năm	<b>65,70</b>	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>7</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
7.1	Trồng cây lâu năm	25,60	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
8.1	Trồng cây lâu năm	332,60	các bản	2019-2020	
<b>9</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
9.1	Trồng cây lâu năm	25,80		2019-2020	Bổ sung
<b>10</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
10.1	Trồng cây lâu năm	50,00		2019-2020	Bổ sung
<b>11</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
11.1	Trồng cây lâu năm	1.177,50		2019-2020	Bổ sung
<b>12</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
12.1	Trồng cây lâu năm	11,00		2019-2020	Bổ sung
<b>13</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
13.1	Vườn ươm, vùng trồng cao su	46,70	Xã Mường Kim	2016-2020	
13.2		21,65	Xã Tà Hừa	2016-2020	Bổ sung
13.3		630,12	Xã Mường Cang	2016-2020	Bổ sung
13.4		195,27	Xã Pha Mu	2016-2020	Bổ sung
13.5		358,32	Xã Mường Mít	2016-2020	Bổ sung
<b>XXXI</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>13.691,51</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
1.2	Trồng quế + khoanh nuôi rừng sản xuất (Các bản)	937,00	Các bản	2019-2020	
<b>2</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
2.2	Trồng quế + khoanh nuôi rừng sản xuất (Các bản)	1.583,00	Các bản	2019-2020	
<b>3</b>	<b>Xã Mường Mít</b>				
3.2	Trồng quế + khoanh nuôi rừng sản xuất (Các bản)	1.150,00	Các bản	2019-2020	
<b>4</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
4.2	Trồng + khoanh nuôi rừng sản xuất (Các bản)	520,00	Các bản	2019-2020	
<b>5</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
5.1	Trồng + khoanh nuôi rừng sản xuất	550,00	Các bản	2019-2020	
<b>6</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
6.1	Trồng + khoanh nuôi rừng sản xuất	350,00	Các bản	2019-2020	
<b>7</b>	<b>Xã Tà Hừa</b>				
7.6	Trồng quế + khoanh nuôi rừng sản xuất (Các bản)	965,00	Các bản	2019-2020	
<b>8</b>	<b>Xã Pha Mu</b>				
8.1	Trồng quế + khoanh nuôi rừng sản xuất (Các bản)	900,00	Các bản	2019-2020	
<b>9</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
9.1	Trồng + khoanh nuôi rừng sản xuất	9,00	Khu 11	2019-2020	
<b>10</b>	<b>Xã Khoen On</b>				
10.1	Trồng quế + khoanh nuôi rừng sản xuất (Các bản)	36,50	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>11</b>	<b>Xã Mường Than</b>				
11.3	Trồng quế + khoanh nuôi rừng sản xuất (Các bản)	93,50	Các bản	2019-2020	Bổ sung
<b>12</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
12.1	Trồng + khoanh nuôi rừng sản xuất	6.597,51		2019-2020	Bổ sung
<b>XXXII</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>2.416,59</b>			
<b>1</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
1.1	Trồng + khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ các xã, thị trấn	2.416,59	Các xã, thị trấn	2019-2020	
<b>XXXIII</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>29,62</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
1.1	Khu nuôi trồng thủy sản	12,87		2020	
<b>2</b>	<b>Xã Hua Nà</b>				

STT	Tên công trình, dự án theo loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
2.1	Khu nuôi trồng thủy sản (trong khu dân cư)	2,39		2020	
<b>3</b>	<b>Xã Mường Cang</b>				
3.1	Đất nuôi trồng thủy sản ở bản Pom Bó	0,10	Bản Pom Bó	2020	Bổ sung
3.2	Mở rộng đất nuôi trồng thủy sản Bản Cang Cai	2,00	Bản Cang Cai	2020	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Huyện Than Uyên</b>				
4.1	Đất nuôi trồng thủy sản	12,26		2019-2020	Bổ sung
<b>XXXIV</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>62,79</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Mường Kim</b>				
1.1	Mô hình chăn nuôi bò giống, bò thịt của huyện Than Uyên	22,09		2020	
<b>2</b>	<b>Thị trấn Than Uyên</b>				
2.1	Trang trại chăn nuôi lợn và nuôi thủy sản tại khu 8 thị trấn Than Uyên	2,40	Khu 8	2019	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 28/7/2016
2.2	Trồng hoa	3,00	Khu 8, 11	2020	Bổ sung
2.3	Đất nông nghiệp khác (Mô hình trang trại kết hợp chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản.....)	4,00	Khu 6, Khu 8	2020	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã Ta Gia</b>				
3.1	Nuôi trồng thủy sản trong lồng hồ thủy điện, sản xuất con giống, chế biến cá trên địa bàn tỉnh Lai Châu (tại hồ thủy điện Huổi Quảng)	15,00		2019	NQ số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2016; Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã Tà Mung</b>				
4.1	Trồng hoa Hồ Ta + Tà Mung	6,30	Hồ Ta + Tà Mung	2020	
<b>5</b>	<b>Xã Phúc Than</b>				
5.1	Mô hình trồng dong riềng để sản xuất miến	5,00		2020	Bổ sung
5.2	Khu chăn nuôi lợn thịt tại bản Đội 9	3,00	Đội 9	2020	Bổ sung
5.3	Đất nông nghiệp khác (Mô hình trang trại kết hợp chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản.....) Công trường 05-06	2,00	Công trường 05-06	2020	Bổ sung